TÒA ÁN NHÂN DÂN **QUẬN THANH KHÊ-TP ĐÀ NẴNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2021/HNGĐ-ST
Ngày 25 tháng 3 năm 2021
V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con chung.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN THANH KHÊ - TP ĐÀ NẴNG

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Ngọc Hà

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Thuận

Bà Lê Thị Nhớ

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Hoàng Yên Thảo - Thư ký Tòa án nhân dân quận Thanh Khê, TP Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Thanh Khê tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Quyên - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 3 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Thanh Khê, TP Đà Nẵng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 552/2020/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 12 năm 2020 về "Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 552/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 02 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 552/2021/QĐST-HNGĐ ngày 05 tháng 3 năm 2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Phạm Thị Kim L**, sinh năm 1977; Địa chỉ: K52/H04/14 đường T, tổ 17, phường G, quận K, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

- Bị đơn: Ông **Nguyễn Đình T**, sinh năm 1973; Địa chỉ: K52/H04/14 đường T, tổ 17, phường G, quận K, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo Đơn khởi kiện, Bản tự khai và tại phiên tòa hôm nay, Nguyên đơn - bà Phạm Thị Kim L trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Tôi và ông Nguyễn Đình T xây dựng gia đình với nhau vào năm 2006, có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân phường G, quận K, thành phố Đà Nẵng. Hôn nhân tự nguyện. Sau khi kết hôn, vợ chồng tôi chung sống hạnh phúc đến năm 2018 thì nảy sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, ông T không quan tâm và không có trách nhiệm với vợ con. Từ tháng 3 năm 2020, tôi đã đi thuê nhà để sống cùng 2 con và vợ

chồng chúng tôi đã sống ly thân từ thời gian đó đến nay. Nay tôi xác định tình cảm không còn, cuộc sống chung không thể kéo dài nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho tôi được ly hôn với ông T.

Về quan hệ con chung: Tôi xác định tôi và ông Nguyễn Đình T có 02 con chung tên Nguyễn Đình Ngân D, sinh ngày 23/7/2007 và Nguyễn Đình Hiếu K, sinh ngày 13/11/2011. Hiện nay, cả 02 con chung đều đang do tôi trực tiếp nuôi dưỡng. Ly hôn, tôi có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung và yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi 02 con mỗi tháng 4.000.000đ (Bốn triệu đồng) (Mỗi con 2.000.000đ) cho đến khi các con đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Vợ chồng chúng tôi không có tài sản chung.

Về nợ chung: Vợ chồng chúng tôi không có nợ chung.

* Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt và không có ý kiến phản hồi.

* Tại phiên tòa sơ thẩm, vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều đúng pháp luật. Đối với bị đơn, kể từ thời điểm thụ lý đến thời điểm trước khi mở phiên tòa đã không thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 70, 71, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; tại phiên tòa hôm nay bị đơn vắng mặt lần thứ 2 không có lý do, căn cứ vào khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 Tòa án vẫn tiến hành xét xử là đúng quy định pháp luật.

Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; xử cho bà Phạm Thị Kim L được ly hôn với ông Nguyễn Đình T; giao 02 con chung Nguyễn Đình Ngân D, sinh ngày 23/7/2007 và Nguyễn Đình Hiếu K, sinh ngày 13/11/2011 cho bà L trực tiếp nuôi dưỡng; buộc ông T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi 02 con chung mỗi tháng 4.000.000đ (Bốn triệu đồng) (Mỗi con 2.000.000đ) cho đến khi con chung đủ 18 tuổi; về tài sản chung và nợ chung không có nên không đề cập đến.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Tòa án nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn là ông Nguyễn Đình T đã được Tòa án thực hiện các thủ tục triệu tập hợp lệ để tham gia tố tụng tại phiên tòa nhưng đến lần thứ hai vẫn không có mặt. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 để xét xử vắng mặt đương sự nói trên.

[2] Về nội dung vụ án: Theo nguyên đơn trình bày thì bà và ông Nguyễn Đình T xây dựng gia đình với nhau vào năm 2006, có tổ chức đám cưới và đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân phường G, quận K, thành phố Đà Nẵng. Vợ chồng ông bà chung sống hạnh phúc đến năm 2008 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung trong cuộc sống. Từ tháng 3 năm 2020 bà L đã thuê nhà riêng sống cùng 02 con chung. Nay bà L xác định tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống hôn nhân không thể kéo dài nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông T.

[3] Xét yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn thì thấy: Cuộc hôn nhân của bà Phạm Thị Kim L và ông Nguyễn Đình T là hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ. Đến nay, bà L cho rằng mục đích hôn nhân không đạt được, cuộc sống hôn nhân không để kéo dài và không còn tình cảm với ông T nữa nên có quyền làm đơn khởi kiện xin ly hôn theo quy định của pháp luật. Đối với bị đơn, từ khi Toà án thụ lý vụ án cho đến khi xét xử ông Nguyễn Đình T đều không có mặt theo triệu tập, thông báo của Toà án, không có ý kiến đối với các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không tham gia các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, không tham gia các phiên hoà giải và cũng không tham gia phiên toà nên không có ý kiến lưu hồ sơ vụ án. Qua đó, thể hiện ông T đã không còn tha thiết với cuộc hôn nhân này, không có thiện chí hàn gắn hạnh phúc gia đình. Kết quả xác minh tại địa phương cho thấy, vợ chồng bà L và ông T có xảy ra mâu thuẫn, hiện nay ông bà không còn chung sống với nhau tại địa phương. Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn vợ chồng ông bà đã đến mức trầm trọng, cuộc sống chung không còn tồn tại, mục đích hôn nhân không đạt được; có kéo dài cuộc hôn nhân này cũng không đem lại kết quả nên cần áp dụng Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận đơn khởi kiện xin ly hôn của bà Phạm Thị Kim L là hợp tình hợp lý.

[4] Về quan hệ con chung: Bà Phạm Thị Kim L trình bày vợ chồng có 02 con chung tên Nguyễn Đình Ngân D, sinh ngày 23/7/2007 và Nguyễn Đình Hiếu K, sinh ngày 13/11/2011. Ly hôn, bà L có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung và yêu cầu ông T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi 02 con chung mỗi tháng 4.000.000đ (Bốn triệu đồng) (Mỗi con 2.000.000đ) cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Ông Nguyễn Đình T không tham gia tố tụng nên không có ý kiến về vấn đề này. Xét nguyện vọng của bà L thì thấy, bà L và ông T có 02 con chung, hiện nay các con của ông bà được bà L là người trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng. Đồng thời Tòa án đã tiến hành lấy lời khai tham khảo ý kiến của 02 cháu D và K theo quy định pháp luật, cả hai cháu đều mong muốn ở với mẹ là bà Phạm Thị Kim L và để không làm xáo trộn cuộc sống của các cháu thì nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung của bà L là phù hợp. Đối với yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi 02 con chung mỗi tháng 4.000.000đ (Bốn triệu đồng) (Mỗi con 2.000.000đ) cho đến khi con chung đủ 18 tuổi thì thấy, các con của ông bà đang độ tuổi ăn học, vì giao 02 con chung cho bà L trực tiếp nuôi dưỡng và bản thân ông T có công việc ổn

định nên cần buộc ông phải có trách nhiệm với các con chung. Do đó yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con của bà L là phù hợp.

[5] Về quan hệ tài sản chung, nợ chung: Bà Phạm Thị Kim L trình bày vợ không có tài sản chung và nợ chung nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

[6] Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm nguyên đơn phải chịu theo luật định.

[7] Xét các đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa hôm nay là hoàn toàn phù hợp và đúng quy định pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 28, 35, 39, 63, 147, 227, 228, 235, 266 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ các Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình 2014;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc "Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung" của bà Phạm Thị Kim L đối với ông Nguyễn Đình T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Phạm Thị Kim L được ly hôn với ông Nguyễn Đình T.

(Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 23, quyển số I/2007, ngày 09 tháng 02 năm 2007 của Uỷ ban nhân dân phường G, quận K, thành phố Đà Nẵng)

2. Về quan hệ con chung: Bà Phạm Thị Kim L và ông Nguyễn Đình T có 02 con chung tên Nguyễn Đình Ngân D, sinh ngày 23/7/2007 và Nguyễn Đình Hiếu K, sinh ngày 13/11/2011.

Giao 02 con chung Nguyễn Đình Ngân D, sinh ngày 23/7/2007 và Nguyễn Đình Hiếu K, sinh ngày 13/11/2011 cho bà Phạm Thị Kim L trực tiếp nuôi dưỡng; buộc ông Nguyễn Đình T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 4.000.000đ (Bốn triệu đồng) (Mỗi con 2.000.000đ). Thời gian cấp dưỡng vào ngày 15 hàng tháng bắt đầu từ tháng 4 năm 2021 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Bên không trực tiếp nuôi con vẫn được thực hiện mọi quyền và nghĩa vụ đối với con chung theo quy định của pháp luật. Khi cần thiết vì lợi ích của con chung, các bên đương sự có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc yêu cầu thay đổi về mức cấp dưỡng nuôi con.

Trách nhiệm do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền được thực hiện theo Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà Phạm Thị Kim L phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng theo biên lai thu số 0002469 ngày 08/12/2020.

Án phí cấp dưỡng nuôi con theo định kỳ: Ông Nguyễn Đình T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng).

4. Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm hôm nay. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết công khai.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND quận Thanh Khê;
- Chi cục THADS quận Thanh Khê;
- UBND P. G, Q. K, TP. Đà Nẵng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Thị Ngọc Hà